

ĐẶC TRƯNG TÍN HIỆU THẨM MĨ CỦA TỤC NGỮ SO SÁNH TIẾNG HÀN CÓ YẾU TỐ CHỈ CON GIÁP

Hoàng Thị Yên^{1*}, Hoàng Thị Hải Anh²

1. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,

Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

2. Bộ môn Tiếng Hàn, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long,

Số 258 Bạch Đằng, Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

Nhận bài ngày 29 tháng 1 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 3 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2019

Tóm tắt: Các tín hiệu thẩm mỹ trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn có t trong cấu trúc so sánh *t như B* là động từ được liên tưởng và chiếu đến chất liệu thẩm mỹ là các con giáp theo đặc trưng hành động rất điển hình của từng con vật. Các động từ biểu đạt thuộc tính t trong tín hiệu thẩm mỹ bao gồm cả hành động của con người và hành động/động tác của các con giáp. Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là động từ không đòi hỏi tân ngữ bao gồm các động từ chuyển động (*đi, chạy, đuổi, nhảy*) và không chuyển động (*ngồi, bám dính, run, tụ họp*), các động từ chỉ âm thanh (*nói, gào, máng chửi, gọi*). Trong nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là động từ đòi hỏi tân ngữ, xuất hiện các động từ cơ bản chỉ hoạt động thường ngày của con người như *nhìn, ăn/uống, đánh/ném, bắt chước*. Cách biểu đạt của các đơn vị tục ngữ rất sinh động và phản ánh rõ nét đặc trưng của phương thức tư duy, cách nghĩ, cách cảm và cách ứng xử của người dân Hàn đối với thế giới xung quanh nói chung và đối với 12 con giáp nói riêng.**

Từ khóa: tín hiệu thẩm mỹ, tục ngữ so sánh, tiếng Hàn, con giáp, t như B, động từ

1. Mở đầu

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là đề tài được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Trong kho tàng tục ngữ, thành ngữ, các đơn vị thành ngữ, tục ngữ so sánh thể hiện rõ nhất cách nhìn nhận, liên tưởng của dân tộc đó đối với các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy ở Hàn Quốc có khá nhiều công trình tiếng Hàn nghiên cứu về tục ngữ liên quan đến động vật như công trình của Jang Jae Hwan (2009), Kim Myung Hwa (2011), Ho Nyung Nyung (2011)... Tại Việt Nam, gần đây có các nghiên cứu của Trần Văn Tiêng (2006), Lê Thị Thương (2009), Nguyễn Thùy Dương (2013), Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013), Lê

Thị Hương (2015), Hoàng Thị Yên (2017a), Son Sun Yeong (2015)... nghiên cứu đối chiếu thành ngữ, tục ngữ nói chung và tục ngữ động vật nói riêng trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Tuy nhiên, các nghiên cứu sâu về tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp trong liên hệ với tiếng Việt còn thiếu vắng.

Trong bài viết này, chúng tôi phân tích đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ của các đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, trọng tâm là các đơn vị có t trong cấu trúc so sánh *t như B* là động từ. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích thành tố nghĩa, phương pháp miêu tả định tính nhằm làm rõ đặc trưng của tín hiệu thẩm mỹ của các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp mang ý nghĩa so sánh tương minh hoặc hàm ẩn. Phương pháp so sánh cũng được kết hợp để liên hệ, làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt với tiếng Việt và văn hóa Việt. Phương pháp thống kê, tổng hợp được thực hiện nhằm tách ra các nhóm đơn vị

* ĐT.: 84-972157070

Email: hoangyen70@gmail.com

** Nghiên cứu này được hoàn thành với sự tài trợ của Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.18.21.

tục ngữ so sánh theo đặc trưng cấu trúc - hình thái. Nguồn ngữ liệu tiếng Hàn lấy từ công trình của Song Jae Seun (1997). Nguồn ngữ liệu liên hệ với tiếng Việt chủ yếu dựa trên các công trình của Vũ Ngọc Phan (2008), Nguyễn Văn Nở (2008), Nguyễn Lâm (2016)... Bên cạnh đó, để làm rõ hơn cách thức tri nhận thể giới, phương thức tư duy của hai dân tộc, các thành tố văn hóa ..., khi liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi cũng đưa vào phân tích các đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Việt không có yếu tố chỉ con giáp và một số các đơn vị thành ngữ tiếng Việt có ý nghĩa so sánh tương đương hoặc gần tương đương.

2. Một số khái niệm tiền đề

2.1. Về cấu trúc - hình thái và ngữ nghĩa của tục ngữ so sánh

Trong công trình của tác giả Song Jae Seun (1997), các đơn vị tục ngữ chỉ động vật 12 con giáp gồm 3498 đơn vị. Trong nhóm các đơn vị tục ngữ so sánh, không xuất hiện cấu trúc cảm thán, có 2 đơn vị mang cấu trúc hỏi, 6 đơn vị có cấu trúc cầu khiến, các đơn vị có cấu trúc câu trần thuật chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối trong các đơn vị tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp. Chúng tôi thống kê các đơn vị tục ngữ của từng nhóm dấu hiệu và tính tỉ lệ phần trăm trên tổng số các đơn vị tục ngữ

	chuột	trâu	hổ	mèo/thỏ	rồng	rắn
TNSS	61	92	69	87	22	11
%	32,3%	16,1%	15,6%	35,4%	22,7%	21,6%
Tổng	189	573	443	246	97	51
	ngựa	dê/cừu	khỉ	gà	chó	lợn
TNSS	47	9	16	67	262	29
	13%	20,5%	64%	25,5%	26,6%	13,2%
	361	44	25	263	986	220

Trong Hoàng Thị Yên (2017b), chúng tôi đã vận dụng kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Đông San (1981), tác giả Hoàng Văn Hành (2003) về thành ngữ so sánh tiếng Việt khi phân tích đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của thành ngữ so sánh tiếng Việt. Theo nhận định của chúng tôi, ý nghĩa của cấu trúc so

so sánh. Kết quả tổng hợp được 772 đơn vị tục ngữ so sánh, chiếm 22% tổng số các đơn vị tục ngữ động vật có yếu tố chỉ con giáp, phân bố theo các nhóm cấu trúc như sau:

1) Cấu trúc: N을/를비유하는말 (lời so sánh với N) với 208 đơn vị (26,9%);

2) Cấu trúc V은/는격이다 (cách V) với 81 đơn vị (10,5%);

3) Nhóm tục ngữ có 같다 (giống, giống như) gồm 122 đơn vị (15,8%);

4) Nhóm tục ngữ có 듯 (như) gồm 320 đơn vị (41,5%);

5) Nhóm các cấu trúc còn lại có 41 đơn vị (5,3%), gồm có N 만하다 (bằng N), tục ngữ có 셈 (coi như), N 처럼 (như N), N만큼 (bằng N).

Bên cạnh đó, tỉ lệ các đơn vị tục ngữ so sánh được thống kê theo các con giáp xuất hiện như bảng dưới đây. Có thể thấy, chiếm tỉ lệ cao nhất là nhóm tục ngữ khi (4%), tiếp đó là tục ngữ mèo/thỏ (35,4%), tục ngữ chuột (32,3%). Tục ngữ ngựa và tục ngữ lợn với tỉ lệ các đơn vị so sánh thấp nhất, lần lượt là 13% và 13,2%. Về số lượng, các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ chó có số lượng lớn nhất, lên tới 262 đơn vị, có khoảng cách biệt lớn đối với tục ngữ trâu đứng thứ 2 với 92 đơn vị. Tục ngữ dê/cừu chỉ có 9 đơn vị, tục ngữ rắn có 11 đơn vị tục ngữ so sánh.

sánh trong tục ngữ và thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt đều có thể qui về mô hình *t như B* (theo quan điểm của tác giả Hoàng Văn Hành, 2003). Theo đó, về hình thái - cấu trúc, trong tục ngữ so sánh, thành phần biểu thị quan hệ so sánh và cái so sánh (*n như B*) là bộ phận bắt buộc và ổn định trên cấu trúc bề mặt và cấu

trúc sâu. Từ ngữ biểu thị cái so sánh B - chất liệu thẩm mỹ - thường gọi tả những hình tượng điển hình, đậm đà màu sắc dân tộc. Trong cấu trúc so sánh, t trong *t như B* là vế bắt buộc trong cấu trúc sâu nhưng trong nhiều trường hợp, có thể không ổn định trên cấu trúc mặt, lúc này, nó có cấu trúc dạng (*t*) *như B*. Trong thực tế, các nhà Việt ngữ đều nhất trí cho rằng, nghĩa của cấu trúc so sánh trong thành ngữ và tục ngữ là nghĩa biểu trưng và B là yếu tố chất liệu có vai trò chuyển tải nghĩa biểu trưng đó.

2.2. Về tín hiệu thẩm mỹ trong tục ngữ so sánh

Tín hiệu là hai mặt của cái biểu hiện (hình thức vật chất cảm tính) và cái được biểu hiện (nội dung ý nghĩa), hai mặt này gắn bó khăng khít với nhau, không có cái này thì không thể có cái kia (Ferdinand de Saussure, 1973, tr.121). Về khái niệm tín hiệu thẩm mỹ, chúng tôi nhất trí với quan điểm của tác giả Trương Thị Nhân (1995, tr.26) cho rằng: Tín hiệu thẩm mỹ chính là tín hiệu thuộc hệ thống các phương tiện biểu hiện nghệ thuật, bao gồm toàn bộ những yếu tố của hiện thực và tâm trạng (những chi tiết, những sự vật hiện tượng, những cảm xúc... thuộc đời sống hiện thực và tâm trạng) được lựa chọn, xây dựng và sáng tạo trong tác phẩm vì mục đích thẩm mỹ, trong đó cái biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ là những yếu tố thuộc hệ thống phương tiện vật chất (chất liệu) được sử dụng trong các ngành nghệ thuật và cái được biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ là những nội dung tinh thần mang tính thẩm mỹ. Theo định nghĩa này, tín hiệu thẩm mỹ có thể là hiện tượng sự vật thuộc các nhóm chất liệu khác nhau (*nắng, mưa, rông, cây, hoa, đầu, mắt...*; tín hiệu thẩm mỹ cũng có thể là những phẩm chất, tính cách (*ác, hiền, trung thực*), cảm xúc (*vui, buồn*), màu sắc (*đen, trắng*) hay hành động (*nhảy, đi, chạy, nhìn, nghe*). Từ đó, chúng tôi hiểu rằng: tín hiệu thẩm mỹ (aesthetic sign) là toàn bộ những yếu tố của đời sống hiện thực, những yếu tố của thế giới khách quan và các hành động, trạng thái tinh cảm của con người trong đời sống tinh thần và vật chất được đưa vào thành ngữ, tục ngữ nhằm tạo cho người

tiếp nhận một sự liên tưởng gắn gũi với các triết lý về thế giới quan, nhân sinh quan, giá trị quan của một dân tộc. Có thể nói, tính có lí do, có thể lí giải được của quan hệ giữa cái biểu hiện (là chất liệu thẩm mỹ) và cái được biểu đạt (là đời sống hiện thực và tâm trạng - chứa đựng nội dung tinh thần) là nguyên nhân, lí do khiến cho tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ (và cả thành ngữ) mang tính khái quát, có giá trị biểu trưng cao.

Dựa trên những khái niệm tiền đề trên, chúng tôi phân biệt *cái biểu hiện* và *cái được biểu hiện* của tín hiệu thẩm mỹ trong tục ngữ so sánh với cấu trúc *t như B* như sau: t là *cái được biểu hiện*, B là *cái biểu hiện*. B là chất liệu thẩm mỹ mà qua đó t được biểu thị qua tục ngữ. Ở đây, t đại diện cho nội dung tinh thần của con người hay rộng hơn là của một dân tộc, đó là các triết lý về nhân sinh quan và thế giới quan, giá trị quan của một dân tộc dựa trên những đặc điểm về môi trường sống, những đặc trưng về nhân chủng học, diễn tiến lịch sử. Nói một cách cụ thể thì nó bao gồm hành động, trạng thái tinh cảm, phẩm chất của con người và các yếu tố, sự vật hiện tượng cùng với những đặc điểm tính chất của chúng trong hiện thực khách quan.

Cấu trúc của tín hiệu thẩm mỹ ứng với đơn vị tục ngữ *젓 떨어진 강아지 떼듯 한다* *run như chó con cai sữa* có thể phân tích thành 3 thành tố như sau: i) *run* *떨다* là cái được biểu hiện t; ii) *chó con cai sữa* *젓 떨어진 강아지* là cái biểu hiện, là chất liệu thuộc nhóm động vật/ bộ phận của động vật; iii) *như* *-듯 한다* là yếu tố so sánh ngang bằng. Ở một cách nhìn khác, chúng tôi cho rằng, thuộc tính t trong cấu trúc so sánh *t như B* - với tư cách là cái được biểu đạt có thể được dùng để định danh đơn vị bậc trên của nó - chính là tín hiệu thẩm mỹ đó. Ví dụ: *소 같이 먹는다* *ăn như bò*: cái được biểu hiện là hành động *ăn nhiều/tham*, cái biểu hiện là *bò*, cấp so sánh là ngang bằng (*như*). Tương tự như vậy, câu tục ngữ có hàm ý chê người tham ăn tục uống trong tiếng Việt là *ăn như lợn*. Bên cạnh đó, hành động *ăn* hay tín hiệu thẩm mỹ *ăn ít* còn được chiếu với hình ảnh *고양이 밥 먹듯 한다* *như mèo ăn*

com: với cái biểu hiện là mô hình cấu trúc chất liệu [chủ thể - hành động ăn - đối tượng hành động] được liên tưởng tới hình ảnh mèo - ăn com. Như vậy, một tín hiệu thẩm mỹ trong văn học nghệ thuật nói chung và trong tục ngữ, thành ngữ nói riêng có thể được phân tách nhỏ hơn tùy theo đặc trưng riêng lẻ và biểu đạt bằng nhiều phương tiện nghệ thuật khác nhau. Tín hiệu thẩm mỹ mang tính biểu trưng, khái quát, có tính tầng bậc và có thể được hiện thực hóa hay được liên tưởng với một hoặc hơn một chất liệu thẩm mỹ. Cùng một tín hiệu thẩm mỹ nhưng mỗi dân tộc có thể liên tưởng tới những chất liệu thẩm mỹ giống, tương tự hoặc khác nhau.

Về giá trị phê phán, giáo huấn... của tục ngữ so sánh tiếng Hàn, đặc điểm của tín hiệu thẩm mỹ có thuộc tính *t* trong cấu trúc so sánh *t như B* là tính từ, chúng tôi sẽ đề cập trong bài viết khác. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi phân tích đặc điểm của tín hiệu thẩm mỹ có thuộc tính *t* trong cấu trúc so sánh *t như B* là động từ ở 2 tiểu nhóm, cụ thể như sau: i) Tín hiệu thẩm mỹ trong nhóm tục ngữ có *t* là động từ không đòi hỏi tân ngữ (gồm nhóm động từ không chuyển động, nhóm động từ chuyển động, nhóm động từ liên quan đến âm thanh); ii) Tín hiệu thẩm mỹ trong nhóm tục ngữ có *t* là động từ đòi hỏi tân ngữ (gồm nhóm động từ *nhìn*, nhóm động từ *ăn/uống*, nhóm động từ *chờ đợi/quan tâm/chia sẻ*, nhóm động từ *đánh/vứt/ném, bắt chước*). Có thể thấy, các động từ biểu đạt thuộc tính *t* trong cấu trúc *t như B* của tín hiệu thẩm mỹ bao gồm cả hành động quen thuộc của con người và hành động/động tác đặc trưng của các con giáp.

3. Tín hiệu thẩm mỹ có *t* là động từ không đòi hỏi tân ngữ

3.1. Tín hiệu thẩm mỹ có *t* là động từ không chuyển động

Nguồn tư liệu tục ngữ so sánh xuất hiện các tín hiệu có *t* là động từ *bám dính* (묻다, 끼다, 붙다), *tụ họp* (모이다), *ngồi* (앉다), *run* (떨다). Để biểu đạt sự dính chặt, bám

không rời của một sự vật với một sự vật khác, tục ngữ có cấu trúc chủ - vị biểu đạt chất liệu với mô hình [vật bám - bám/dính - nơi bám] chiếu với các hình ảnh như:

1) lá khô - bám - đuôi chó: 개 썩지에 검불 문듯 한다 *như lá khô bám đuôi chó*;

2) bọ - bám - chân chó: 개발에 진드기 끼듯 한다 *như rận bọ bám chân chó*;

3) ruồi nhặng - bám - đuôi bò: 쇠 파리 쇠 꼬리에 붙듯 한다 *như ruồi nhặng bám đuôi bò*;

4) hạt kiều mạch - dính - âm hộ chó: 개썩에 보리알 끼듯 한다 *như hạt kiều mạch dính vào âm hộ chó*: câu tục ngữ biểu đạt ý nghĩa chỉ chỗ hẹp lại có cái dính vào...

Về ý nghĩa *tụ họp*, chất liệu thẩm mỹ xuất hiện cấu trúc chủ - vị với mô hình [chủ thể - tụ họp - địa điểm], có hai đơn vị tục ngữ ngựa, bốn đơn vị tục ngữ chó. Nhóm chất liệu ngựa có hình ảnh:

1) thợ thuộc da - tụ họp - nơi ngựa chết: 말 죽는 데 금산 체장수 모이듯 한다 *như thợ thuộc da Geumsan tụ nơi ngựa chết - để mua lông, da ngựa*;

2) quạ - tụ - ruộng có ngựa chết: 말 죽은 밭에 까마귀 모이듯 한다 *như quạ tụ ruộng có ngựa chết - để rìa thịt*.

Nhóm tục ngữ có chất liệu động vật là con chó xuất hiện các hình ảnh:

1) chó - tụ - cửa hàng thịt: 푸줏간에 개 꿂듯 한다 *như chó tụ ở cửa hàng thịt - để kiếm miếng ăn*: so sánh với những người cơ hội, trục lợi kéo đến nơi có lợi;

2) chó - tụ - sân nhà giết bò: 소 잡은 집 마당에 개 모이듯 한다 *như chó tụ sân nhà bắt giết bò - để kiếm miếng ăn*: so sánh với rất đông người tụ đến nhà có tiệc hay cúng lễ. Tương tự với ý nghĩa người tụ nơi có nhiều lợi ích, người Việt dùng hình ảnh: *Thớt có tanh tao ruồi muỗi đến*;

3) chó con - tụ - chỗ trống: 빈터에 강아지 모이듯 한다 *như chó con tụ chỗ trống*: biểu đạt ý nghĩa có nhiều người tụ họp một chỗ;

4) đàn chó - tụ - (địa điểm không xác định): 개떼 모이듯 한다 *như đàn chó tụ - như chó*

hội đàn: thường dùng khi nói về tình huống nhiều người không hẹn mà tụ họp ngẫu nhiên...

Với trạng thái tĩnh là tín hiệu *ngồi*, chúng tôi chỉ xác định được một đơn vị có cấu trúc chất liệu là [chủ thể - hành động ngồi - vị trí thực hiện hành động]: đó là hình ảnh hổ - ngồi - đuôi rỗng: 용미에 범(이) 앉은 것 같다 *như hổ ngồi đuôi rỗng*. Câu tục ngữ muốn nói đến sự kết hợp, liên minh giữa hai thể lực lớn (chúa sơn lâm và vua thủy tề) nhằm tăng sức mạnh và uy dũng.

Để biểu đạt ý nghĩa *run*, tục ngữ con giáp tiếng Hàn xuất hiện chủ thể đều là chó con yếu ớt, mong manh với nhiều lí do dẫn đến hành động/trạng thái “run”, cấu trúc chủ - vị của mô hình chất liệu thẩm mỹ B là [chủ thể - lí do] được chiếu với các hình ảnh sau:

1) chó con - cai sữa: 젓 떨어진 강아지 떨듯 한다 *run như chó con cai sữa*: người run không chịu được lạnh;

2) chó con - ngày đông bị ghê: 비루먹은 겨울 강아지 떨듯 한다 *run như chó con ngày đông bị ghê*: so sánh với người yếu bệnh không chịu được lạnh, rất run;

3) chó con - nhặt về: 얻어온 강아지 떨듯 한다 *như chó con nhặt về* - run vì sợ người lạ, môi trường lạ: cười người không chịu được lạnh, run rẩy...

3.2. Tín hiệu thẩm mỹ có t là động từ chuyển động

Nhóm động từ chuyển động được chúng tôi phân thành động từ chuyển động theo hướng *trước - sau* và động từ chuyển động *lên - xuống*. Kết quả thống kê cho thấy, các động từ chuyển động *trước - sau* chiếm đa số, bao gồm có các động từ: *đi* 가다 (돌아다니다 đi lại, 싸다니다/싸대다 đi lảng xãng, 건너가다 đi ngang qua), *đuổi* (쫓다, 쫓기다), *theo sát* (따라 가다, 따라 다니다)...

Với tín hiệu *đi*, trong tục ngữ có cấu trúc [cách thức đi - hình ảnh so sánh]. Trong tục ngữ chó: đi lảng xãng/loanh quanh được chiếu với hình ảnh *chó - bị - xịch* với cấu trúc chủ - vị biểu đạt chủ thể và hành động của chủ thể, hay đối tượng là *chó đực* - là một danh từ chỉ động vật - mang đặc trưng là không ngồi yên một chỗ.

1) lảng xãng - chó bị xịch: 매인 개처럼 싸다니려고 한다 *đi lảng xãng như chó bị xịch*: giống như người bị cầm tù cố gắng để thoát ra;

2) loanh quanh - chó bị xịch: 매인 개처럼 돌아다니기만 한다 *chỉ đi lại như chó bị xịch* - chó bị xịch không thoát ra được, chỉ đi chuyền loanh quanh: so sánh với người không làm việc;

3) lảng xãng - chó đực: 덜렁수캐처럼 싸다닌다 *lảng xãng như chó đực hấp tấp*: so sánh với người không chịu ngồi yên, lúc nào cũng hấp tấp.

Ngoài ra, trong tư liệu còn có các cấu trúc [cách thức đi - hình ảnh so sánh] sau:

1) lũng sục - hổ săn sóm (chủ - vị): 새벽 호랑이 싸대듯 한다 *như hổ săn sóm* - lũng sục đi săn, kiếm mồi;

2) đi lại - mẫn khuyến (danh từ): 맹견처럼 돌아다닌다 *đi lại như mẫn khuyến*: chỉ người chỉ lêu lổng, chơi bời;

3) đi dễ dàng và chính xác - bò già đi đường đêm (chủ - vị): 늙은 소 밤길 가듯 한다 *như bò già đi đường đêm* - bò già quen lối nên dù đi đêm vẫn đi đúng đường: người già nhiều kinh nghiệm dù khó khăn vẫn dễ dàng vượt qua;

4) sợ hãi - bước chân dê đến chỗ chết (chủ - vị): 죽으러 가는 양의 걸음이다 *bước chân dê đi đến chỗ chết*: chỉ người đang hết sức run rẩy, sợ hãi;

5) không để lại dấu vết - hổ lội nước (chủ - vị): 물 건너간 범이다 *hổ lội qua nước* - không để lại dấu vết: chỉ việc gì đó làm xong không để lại chứng cứ, dấu vết nào ...

Với tín hiệu *đuổi* tương ứng với cấu trúc: [chủ thể (người, có thể ẩn) - hành động đuổi - (đối tượng - hành động - địa điểm), mô hình chất liệu được chiếu với hình ảnh chó - ia bậy - vườn rau: 남새밭에 똥 눈 개 쫓듯 한다 *như đuổi chó ia bậy trong vườn rau*: diễn tả hành động kiên quyết đuổi người. Khi chủ thể hành động là động vật - mèo, với cấu trúc [bị thể - động từ bị động - chủ thể hành động], ta có hình ảnh chuột - bị đuổi - bởi mèo trong

câu tục ngữ: 고양이에게 쫓기는 쥐다 *như chuột bị mèo đuổi...*

Bên cạnh đó, biểu đạt ý nghĩa *theo sát*, trong tục ngữ so sánh, trong mô hình cấu trúc của chất liệu, chủ thể của hành động *đi theo*, *theo sát* là những cá nhân nhỏ bé, yếu ớt, còn phụ thuộc, không có khả năng tự bảo vệ và cần được che chở, bao bọc..., ví như các hình ảnh chất liệu chứa các cặp chủ thể - hành động theo/đi theo - đối tượng trong các trường hợp sau:

1) bê con/dê con - theo - mẹ: 송아지 어미 따라 다니듯 한다 *như bê con theo mẹ*, 염소새끼 어미 따라다니듯 한다 *như dê con theo mẹ*;

2) chó con - theo - chủ/cô chủ lấy chồng/chuyển nhà: 이사할 때 강아지 따라다니듯 한다 *như chó con theo khi chuyển nhà*, 색시가마에 강아지 따라가듯 한다 *như chó con đi theo kiểu cô dâu*.

Ngoài ra, trong tục ngữ con giáp tiếng Hàn, xuất hiện các cặp chủ thể - đối tượng của hành động *theo sát* với mục đích theo đuổi hướng tới lợi ích hoặc nhu cầu tính dục, ví như các cặp chất liệu động vật như chó đực - đi theo - chó cái: 수캐가 암캐 뒤 따라다니듯 한다 *như chó đực đi theo chó cái*: chỉ người sát gái, mê gái; 암내 맡은 수캐 싸대듯 한다 *loãng quăng như chó đực được vợ*: so sánh với người không làm việc, chỉ theo bám vợ; hay cặp chất liệu người - người có hình ảnh sau: người bán rong - đi theo - khách hàng (ấn): 황아장수 강아지처럼 따라 다닌다 *người bán rong đi theo như chó con* - nhằm nài nỉ với mục đích bán hàng...

Nhóm động từ chuyển động theo hướng *lên - xuống* có động từ *nhảy*. Chủ thể nhảy lên vì nhiều lí do, có thể là vì hoảng sợ, cũng có thể vì tức giận. Tín hiệu *nhảy dựng* vì hoảng sợ được chiếu với các chất liệu với mô hình [chủ thể của hành động (hổ/bê/chó) - tình huống]. Trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn xuất hiện các hình ảnh đa dạng như:

1) hổ - đánh lửa: 불 붙은 범 뛰듯 한다 *nhảy dựng lên như hổ đánh lửa*;

2) bê - ở bờ sông cháy: 불타는 강변에 송아지 날뛰듯 한다 *như bê nhảy dựng ở bờ sông cháy*;

3) chó - bị đánh chỗ hiểm: 코 맞은 개 싸대듯 한다 *như chó bị đánh vào mũi* - nhảy lung tung: đây là hình ảnh được ví với người bị đánh vào chỗ hiểm nhất, đau nhảy dựng lên, không kiềm chế được bản thân...

4) chó - khi có sấm/sét: 천둥에 개 뛰듯 한다 *như chó nhảy khi có sấm*.

Tín hiệu *nhảy lên vì tức giận/nhảy lên để tấn công* được chiếu với các chất liệu thường biểu đạt chủ thể ở trong tình huống gay gắt, mang tính xung đột gay gắt, thậm chí là ở vào tình thế quyết định, có ảnh hưởng đến sự sống chết, ví như: hổ - dính đạn nên giận dữ nhảy lên tấn công: 선불 맞은 악박골 호랑이 날뛰듯 한다 *nhảy dựng như hổ thung lũng Akpak bị trúng đạn lạc*: so sánh với người liều lĩnh không sợ chết, cứ xông vào như con hổ trúng đạn lạc nhảy lên tấn công. Ngoài ra có tín hiệu *nhảy lỏng lộn* vì tức giận được người Hàn liên tưởng với chất liệu là hình ảnh hổ - tức giận: 성난 범 용쓰듯 한다 *lỏng lộn như hổ tức giận*: so sánh với người nào đó vì tức giận mà nhảy chồm chồm lên. Tín hiệu *nhảy* còn được liên tưởng với hình ảnh thỏ mù - nhảy: 눈 먼 토끼 뛰듯 한다 *như thỏ mù nhảy*: được dùng khi muốn so sánh với người nhút nhát, không dám nhảy một cách dứt khoát với tâm lí lo sợ vì không chắc chắn vào sự an toàn; hay hình ảnh ngựa động đực - nhảy: 상사말 뛰듯 한다 *nhảy như ngựa động đực*: được dùng khi chiếu với chủ thể đang nhảy gần như phát cuồng...

Trong nhóm động từ chuyển động, còn có tín hiệu *thò thụt* miêu tả sự chuyển động theo hướng ra - vào với hai nhóm chất liệu có mô hình sau: chân mèo/chân mèo rừng - vại thức ăn/vại mắm ngao: 반찬단지예 고양이 발 드나들 듯한다 *như chân mèo thò thụt ở vại thức ăn*; 조개젓 단지에 팽이 발 드나들 듯한다 *như chân mèo rừng thò thụt ở vại mắm ngao*... Trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn, tồn tại khoảng trống của *hiếm* trong cặp t là tính

từ chỉ sự thường xuyên/hiếm/không bao giờ (thực hiện hành động nào đó). Với tín hiệu có t chỉ mức độ thường xuyên, xuất hiện mô hình chất liệu [chủ thể - hành động - hướng hành đích hành động] được chiếu với hình ảnh:

1) 밤 구덩이에 쥐 드나들듯 한다 như chuột ra vào hang tối;

2) 풀 방구니에 쥐 드나들듯 한다 như chuột ra vào giò cỏ.

3.3. Tín hiệu *thảm mĩ* có t là động từ liên quan đến âm thanh

Thuộc nhóm tín hiệu *thảm mĩ* này, trong tục ngữ con giáp tiếng Hàn có các động từ *khóc* (눈물 흘리다), *gầm/gào* (으르렁거리다), *nói* (개소리 하다), *gọi* (부르다, 부러대다), *mắng chửi* (꾸짖다, 나무라다, 버르다)...

Tín hiệu *khóc* được chiếu với chất liệu có với mô hình [chủ thể (hoặc yếu tố đại diện cho chủ thể) - khóc - đối tượng của hành động], tục ngữ Hàn có hình ảnh: nước mắt chuột - mèo: 고양이 죽은 데 쥐 눈물 흘리듯 한다 như nước mắt chuột khóc mèo. Câu tục ngữ này có hai ý nghĩa: i) hành động không phải ý muốn, ii) tin đồn được thêu dệt). Tín hiệu *gầm/gào* thét được liên tưởng tới cấu trúc chất liệu chỉ chủ thể hành động - hoàn cảnh/lí do dẫn đến hành động đó, ví như: hổ - sa vũng lầy: 수렁에 빠진 호랑이 으르렁거리듯 한다 như hổ sa vũng lầy gào thét...

Với hành động nói, tục ngữ con giáp tiếng Hàn thể hiện khá đa dạng. Từ cấu trúc chủ thể - động tác chuẩn bị thực hiện hành động nói được liên tưởng với hình ảnh: gà con - há miệng: 병아리 입이 터졌다 *miệng gà con há rồi*: so sánh với người há mồm định nói, cho đến cách thức nói kèm theo hình ảnh so sánh: i) ăng ăng - chó con: 좃 물린 강아지처럼 앵앵거린다 *ăng ăng như chó con bị cắn dương vật*: chỉ người nói nhảm nhăng, không nghe ra cái gì; ii) hay sản phẩm của hành động là lời nói được chiếu với cặp chất liệu có cấu trúc sở hữu của ngữ danh từ lời - chó hay lời nhảm - chó: 개소리만 한다 *chỉ nói lời chó*, 개 수작을 한다 *nói lời nhảm chó*: so sánh với người hay nói lung tung, toàn nói những lời vô giá trị, lời nhảm nhí...

Tín hiệu *gọi* thường được chủ thể thực hiện tại một thời điểm nhất định khi chủ thể cần đến sự có mặt của đối tượng hành động. Có đơn vị cho thấy cấu trúc gồm [thời điểm thực hiện hành động - đối tượng hành động]: ia xong - (gọi) - chó: 똥싼 데 개 부러대듯 한다 *như ia rồi gọi chó*: việc tốt không nói đến, việc xấu tệ thì gọi; hay chỉ đơn giản là chiếu với đối tượng hành động: (gọi) - chó hàng xóm: 이웃집 개 부르듯 한다 *như gọi chó hàng xóm*: tùy tiện, thích gọi sai người ngay cả những việc vặt.... Ở tín hiệu này, các đơn vị đều thuộc nhóm tục ngữ chó, cách thức thực hiện hành động cho thấy vị trí của chủ thể là người trên, thực hiện hành động gọi khá tùy tiện, với thái độ kể cả, coi thường đối tượng giao tiếp - thường là người dưới - được chiếu với chó là động vật gần gũi.

Tín hiệu *mắng/chửi* cũng được thể hiện khá đa dạng trong tục ngữ tiếng Hàn. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy, tín hiệu có chất liệu liên tưởng chỉ tập trung vào tục ngữ chó và lợn, người Hàn chú ý tới thói ăn xấu của hai loài động vật này. Với nhóm tục ngữ lợn, mô hình cấu trúc của chất liệu *thảm mĩ* là chủ thể - hành động - đối tượng của hành động, với các hình ảnh như:

1) lợn - ăn - hạt kê: 오조 먹은 돼지 버르듯 한다 *như mắng lợn ăn hạt kê*: thiếu lương thực nên lợn ăn kê cũng mắng;

2) lợn - ăn - cơm niêu: 지에밥 먹은 돼지 버르듯 한다 *như mắng lợn ăn cơm niêu (jiebab)*;

3) lợn - ăn - miếng men đậu: 메주 먹은 돼지 버르듯 한다 *như mắng lợn ăn miếng men đậu*;

4) lợn - ăn - bã rượu: 모주 먹은 돼지 버르듯 한다 *như mắng lợn ăn bã rượu*.

Ở các đơn vị này, hành động *mắng/chửi* thường khá gay gắt, thậm chí là đay nghiến, chỉ chiết người có lỗi. Hình ảnh chó trong tục ngữ so sánh cũng luôn ở thể yếu, thường bị đè nén: 개 꾸짖듯 한다 *như mắng chó/như chửi chó*: câu tục ngữ thể hiện ý nghĩa phê phán người mắng chửi người khác một cách dữ dội, thậm tệ, không giữ thể diện cho đối tượng

giao tiếp. Các đơn vị thường có tín hiệu *mắng* chiếu với chất liệu có mô hình gồm: [chủ thể - hành động - đối tượng của hành động], được chiếu với các hình ảnh như:

1) chó - ăn vụng: 도둑개 꾸짖듯 한다 *như mắng chó ăn vụng*;

2) chó/chó con - ăn - đồ ăn: 반찬 먹은 강아지 나무라듯 한다 *như mắng chó con ăn đồ ăn*;

3) chó - ăn - gạo: 쌀 먹은 개 육대듯 한다 *như chửi dọa chó ăn gạo*;

4) chó - ăn vụng bột: 풀 먹은 개 나무라듯 한다 *như mắng chó ăn vụng bột*;

5) chó - ia bậy: 똥 짠 개 나무라듯 한다 *như mắng chó ia bậy*...

Ở đây, chủ thể hành động cũng mắng chửi thậm tệ người mắc lỗi.

Nhóm tín hiệu thăm mĩ có t là động từ không đòi hỏi tân ngữ bao gồm các động từ chuyển động và không chuyển động, các động từ chỉ âm thanh. Trong đó, tiểu nhóm tín hiệu có t là động từ không chuyển động có số các đơn vị tục ngữ không nhiều, thường là các đơn vị tục ngữ chó, trong đó đa số là chó con tương ứng với tín hiệu *run* và tín hiệu *tụ*. Ở nhóm các tín hiệu thăm mĩ có t là động từ chuyển động có các đơn vị tục ngữ chó, hổ, bò, mèo, chuột... tương ứng với các chuyển động theo hướng lên - xuống, trước - sau. Ở nhóm các tín hiệu thăm mĩ có t là động từ chỉ âm thanh có các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con chó xuất hiện với số lượng lớn và thường tương ứng với các tín hiệu tiêu cực: là đối tượng của hành động *mắng/chửi*, đối tượng của hành động *gọi/sai bảo* một cách tùy tiện, vô lí, hoặc là chủ thể của hành động *sủa*...

4. Tín hiệu thăm mĩ có t là động từ đòi hỏi tân ngữ

Thuộc nhóm động từ đòi hỏi tân ngữ, dựa trên kết quả khảo sát tư liệu thu thập được, chúng tôi tạm chia thành các nhóm sau: các động từ *보다* *nhìn/coi/xem*..., động từ *먹다* *ăn*..., động từ *기다리다* *chờ đợi/nanusda* *chia*

sẻ..., động từ *때리다* *đánh/던지다* *vứt ném/흥내내다* *bất chước*...

4.1. Tín hiệu thăm mĩ có t là động từ nhìn

Tín hiệu *nhìn* trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn thường thể hiện sự thèm muốn, ánh mắt của chủ thể hành động thường chiếu tới vật hoặc hướng có thức ăn. Theo mô hình [chủ thể - nhìn - đối tượng], ta có các cặp chất liệu sau:

1) chó đói - nhìn - bếp: 굶은 개 부엌 들여다보듯 한다 *như chó đói ngó vào trong bếp*: chỉ người luôn ngó liếc ai/cái gì một cách chăm chú;

2) chó đói - nhìn - gian sau: 굶주린 개가 뒷간 바라보듯 한다 *như chó đói trông vào gian sau* (nhà vệ sinh) - chỉ ngó suông, không đạt được lợi ích gì: hàm ý nghĩa là người đồ chỉ trông đợi vô vọng, không có kết quả;

3) mèo - nhìn - sò: 고양이 고막 보고 하품하듯 한다 *như mèo nhìn sò thờ dãi*: so sánh bộ dạng của người ngồi nhìn đồ ăn nhưng lại không thể ăn;

4) mèo - nhìn - bát mỡ: 고양이 기름 중지 넘겨다보듯 한다 *như mèo nhìn bát mỡ*. Người Việt cũng có câu *như mèo thấy mỡ*: người thấy đồ ăn mình yêu thích bày ra thì mắt sáng lên, thèm thuồng rất muốn ăn.

Ở một khía cạnh khác, với tín hiệu nhìn thể hiện sự tập trung cao độ, ta có cặp chất liệu [chủ thể - nhìn - đối tượng (có thể ăn)] chiếu với các hình ảnh sau:

1) hổ - nhìn - con mồi: 범이 보듯, 소가 걸듯 한다 *như hổ nhìn, như bò đi*: hổ đói theo con mồi rất chăm chú, bò thì đi mãi miết, chăm chú;

2) chó săn - tìm (nhìn) - hươu: 노루 찾는 사냥개 같다 *như chó săn tìm hươu*;

3) chó bị tắc cổ - nhìn - bao trấu: 목 멘 개 겨섬 넘어보듯 한다 *như chó bị xích cổ nhìn bao trấu*: ví với người bị đói thèm đồ ăn, mà không thể ăn.

Bên cạnh đó, cũng có cái nhìn cảnh giác với cặp chủ thể - đối tượng là mèo - chó: 고양이가 개 보듯 한다 *như mèo thấy chó*; hay cái nhìn vô định, nhìn mà không thấy gì:

업혀가는 돼지 눈이다 (lờ đờ, buồn ngủ) *như mắt lợn bị khiêng đi...*

4.2. Tín hiệu thẩm mỹ có t là động từ ăn, uống

Tín hiệu *uống* (được biểu đạt bằng động từ *ăn* 먹다) với cấu trúc chất liệu thẩm mỹ là [chủ thể - đối tượng hành động] chiếu với hình ảnh: bò - ăn - nước vo gạo: 소 뜨물 먹듯 한다 *như bò uống nước vo gạo*: thích và ngon nên uống nhiều và nhanh: chậm biếm người uống một lúc nhiều rượu. Tín hiệu *ăn* được chiếu với các nhóm chất liệu khá đa dạng (với *ăn* = 먹다, 뜯어먹다). Trong đó, ăn tham, ăn tục được chiếu với đối tượng so sánh là lợn: 돼지같이 먹고 소같이 일한다 *ăn như lợn, làm như trâu*: chỉ người lao động chân tay, ăn nhiều như lợn, làm việc hùng hục như trâu bò. Với cấu trúc chất liệu là [chủ thể hành động - đối tượng của hành động]: ta có hình ảnh lợn gầy - ăn - bã đậu: 여윈 돼지 비지 먹듯 한다 *như lợn gầy ăn bã đậu*: chuẩn bị cơ hội cho người đói khát ăn thoải mái bữa ngon. Với cấu trúc chất liệu là [chủ thể hành động - thời điểm của hành động], ta có hình ảnh: lợn xanh xao - ăn - ngày làm đậu: 파리한 돼지가 두부하는 날 먹듯 한다 *như lợn xanh xao ăn vào ngày làm đậu*: lợn đói ăn hùng hục món ăn ngon và nhiều. Ngoài ra, đối tượng được so sánh là bò có câu tục ngữ: 소 같이 먹는다 *ăn như bò*: chê người tham ăn tục uống...

Về lượng, tín hiệu *ăn ít* với cấu trúc chất liệu [chủ thể - đối tượng hành động] có hình ảnh mèo - ăn cơm: 고양이 밥 먹듯 한다 *như mèo ăn cơm* - ăn từng chút một và ăn lâu: chỉ người ăn cơm lâu, mãi không xong bữa cơm. Người Việt cũng có câu: *ăn (ít) như mèo*. Trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn, tín hiệu *ăn nhiều* với cấu trúc [chủ thể - ăn - đối tượng hành động (có thể ẩn)] có các liên tưởng như:

1) chó điên - ăn - bột: 미친개 풀 먹듯 한다 *như chó điên ăn bột*: ví với người ăn luôn miệng;

2) chó cái nhiều con - ăn - (thức ăn): 새끼 많은 암개 먹듯 한다 *như chó cái nhiều con ăn*: ăn nhiều - vì cho chó con bú...

Về mức độ ngon, tín hiệu *ăn không biết vị* gì được chiếu với đồ ăn là bánh và nho rùng:

1) chó - ăn - bánh: 개가 약과 먹듯 한다 *như chó ăn bánh*;

2) chó - ăn - nho rùng: 개 머루 먹듯 한다 *như chó ăn nho rùng*.

Ăn ngon được chiếu với mô hình chất liệu khá đa dạng với đối tượng hành động ăn là các đồ gần gũi trong cuộc sống con người như: mỡ, thịt chó luộc, men đậu nành, cặn bột hồ...

1) chó - ăn - mỡ: 개 기름 먹듯 한다 *như chó ăn mỡ*;

2) người - ăn - thịt chó luộc: 삶 개고기 뜯어먹듯 한다 *như xé thịt chó luộc ăn*;

3) chó con - ăn - men đậu nành: 강아지 메주 먹듯 한다 *như chó con ăn men đậu nành*;

4) chó - ăn - cặn bột hồ: 개 풀 무거리 먹듯 한다 *như chó ăn cặn bột hồ*...

Ngoài ra, tục ngữ so sánh còn có tín hiệu *gặm* (뜯어먹다) với cặp chất liệu chó săn - cút đông: 사냥개 언 똥 뜯어먹듯 한다 *như chó săn gặm cút đông*: với hai ý nghĩa: i) người đói thì cái gì cũng ăn, ii) chó săn no thì không săn mồi, đói bụng mới săn nhưng nếu có cái ăn thì ăn đã... Tín hiệu *nhai* (씹다) ứng với cặp chó - rận: 개 입에 벼룩 씹듯 한다 *như nhai rận trong miệng chó* - như chó nhâm/nhai bọt: chỉ sự may mắn bất ngờ, thực hiện được hành động dự định, đạt được mục đích mong muốn. Tín hiệu *liếm* (핥다) ứng với chất liệu với cấu trúc chủ thể - bộ phận của chủ thể chiếu với hình ảnh chó - hạ bộ: 개 제 밑 핥듯 한다 *như chó liếm hạ bộ mình* - là thói quen của chó sau giao hợp: chê người không biết bản là gì. Hình ảnh thể hiện thái độ phê phán khá gay gắt với thói sinh hoạt thiếu vệ sinh của đối tượng giao tiếp.

4.3. Tín hiệu thẩm mỹ có t là động từ chờ đợi, nghĩ đến, chia sẻ

Tín hiệu *chờ đợi* trong tục ngữ so sánh được chiếu với chất liệu là thỏ, ngựa, chó. Con người xuất hiện với vai trò khi là chủ thể, khi là đối tượng của hành động. Với mô hình [chủ thể hành động - chờ/ đợi - đối tượng hành động], ta có hình ảnh sau:

1) thỏ mùa mưa - chờ - thời tiết tạnh ráo: 장마 토끼 날씨 개이기 기다리듯 한다 *như thỏ mùa mưa chờ thời tiết tạnh ráo*;

2) thợ thuộc da - chờ - ngựa chết: 말 죽는데 금산 체장수 지키듯 한다 *như thợ thuộc da Geumsan giữ nơi ngựa chết, 금산 체장수 죽은 말 지키듯 한다 như thợ thuộc da Geumsan trông chờ ngựa chết*;

3) chó cút - chờ - (người) gọi: 똥개는 저 부르기만 기다린다 *chó cút chỉ đợi gọi: người đợi tới lượt mình khi có việc tốt...*

Với hình ảnh chó đợi chủ nhân, tục ngữ tiếng Hàn có câu: 주인 기다리는 개 먼산 쳐다보듯 한다 *như chó đợi chủ ngó núi xa xăm*: nhìn về hướng chủ về và ngóng đợi, thể hiện sự mong chờ ai đó. Người Hàn cũng sử dụng hình ảnh này vào mục đích giao tiếp khác *주인 기다리는 개가 지리산 바라보듯 한다* *chó đợi chủ như ngó núi Chiri*: nhằm châm biếm người có thói quen nhìn lên trời...

Tín hiệu *nghĩ đến, tỏ sự quan tâm* lại chỉ xuất hiện ở cấu trúc cặp [chủ thể - đối tượng] với hình ảnh mèo - chuột: 고양이 쥐 사정보듯 한다 *mèo quan tâm đến sự tình của chuột*: ý nói con người xấu trong lòng thì muốn hại nhưng lại vờ quan tâm đến người khác, 고양이 쥐 생각하듯 한다 *như mèo nghĩ về chuột* - mèo chỉ nghĩ làm thế nào để bắt ăn thịt chuột: người xấu chỉ nghĩ để hại người, 고양이가 쥐 사정 봐주듯 한다 *như mèo xem xét sự tình cho chuột*... Vốn mèo là động vật ăn thịt, và động vật là đối tượng chủ yếu của hoạt động săn bắt, ăn thịt của mèo chính là chuột. Vì thế, có thể nói, chúng là kẻ thù truyền kiếp của nhau, trong đó, mèo là kẻ mạnh, chuột là động vật yếu ớt, nhỏ bé hơn nên luôn ở thế yếu. Trong cái thế đối địch như vậy, khi nói đến hành động nghĩ/lo lắng cho/quan tâm đến đối phương, thì không cần phải suy nghĩ nhiều, người ta cũng có thể biết đó là hành động giả dối nhằm nguy tạo, che đậy cho mục đích xấu xa... Tương tự như vậy, tục ngữ so sánh tiếng Hàn có tín hiệu *vờ/trêu* (놀리다, 어르다) với mô hình chất liệu chủ thể - đối tượng cũng là mèo - chuột: 고양이 (가) 쥐 놀리듯 한다 *mèo vờ trêu, 고양이*

(가) 쥐 어르듯 한다 *như mèo vờ trêu*. Thường thì hành động *trêu/vờ* có thể bộc lộ hay thể hiện thái độ yêu mến, có thiện ý với đối phương. Tuy nhiên, trong mỗi quan hệ này, cũng giống như cách nhìn, cách cảm và cách biểu đạt của người Việt, hình ảnh mèo vờ trêu chuột thường mang nghĩa phê phán kẻ mạnh trêu chọc, ức hiếp kẻ yếu, thường bỡn cợt, trêu chọc, hành hạ người khác... Trong thực tế, nếu đói, mèo sẽ ăn thịt chuột ngay khi bắt được; nếu không đói, mèo thường tàn nhẫn vờ trêu chuột cho sợ hãi, mệt mỏi đến kiệt sức, thậm chí là chết rồi mới ăn thịt hoặc bỏ, không ăn nếu đã no...

4.4. Tín hiệu *thâm mĩ* có *t* là *động từ đánh, vứt/ném, bắt chước*

Tín hiệu *đánh* có mô hình chất liệu [chủ thể (có thể ẩn) - đối tượng của hành động - phương tiện]. Từ liệu chỉ có một đơn vị tục ngữ với chất liệu động vật là chó, với cấu trúc đối tượng của hành động - phương tiện hành động, ta có hình ảnh: chó - cuộn dây: 노몽치로 개 때리듯 한다 *như đánh chó bằng cuộn dây*. Hành động *đánh* thường được coi là mang tính chất bạo lực, có thể vì mục đích răn dạy, có thể vì thù hận... Tuy nhiên, với sợi dây là phương tiện, theo cách nghĩ của người Hàn, đây là hành động được thực hiện nhẹ nhàng, vừa lấy lòng vừa trêu đùa (người Việt gọi là đánh yêu!).

Với hành động *vứt/ném*, mô hình cấu trúc của tín hiệu *thâm mĩ* trong tục ngữ so sánh khá đa dạng. Ở cấu trúc [chủ thể - vứt/ném - đối tượng hành động], ta có hình ảnh: mèo - vỏ cua: 고양이 게껍질 버리듯 한다 *như mèo vứt vỏ cua*: chỉ hành động vứt đồ vô dụng một cách dứt khoát, không luyến tiếc. Với cấu trúc [chủ thể (ẩn) - vứt/ném - đối tượng - hoàn cảnh], ta có hình ảnh: ném - rần - điệu múa lưng: 허리춤에서 뱀 집어던지듯 한다 *như tùm rần ném trong điệu múa lưng*: cũng là hành động ném mạnh, dứt khoát. Trong mô hình [chủ thể (ẩn) - ném/vứt - đối tượng - địa điểm], người Hàn liên tưởng tới hình ảnh: ném/vứt - phân chó - ruộng cải thảo: 배추밭 개똥 내던지듯 한다 *như ném phân chó khỏi*

ruộng cải thảo: ném, vứt bỏ cái gì bản thủ, thừa, không cần thiết một cách không thương tiếc. Đôi khi, để thực hiện hành động *vứt*, cần phải gỡ vật gì đó - vô dụng hoặc có hại đang bám chặt vào vật khác rồi vứt đi, đó là chất liệu thẩm mỹ với cấu trúc [chủ thể - hành động - đối tượng] với hình ảnh: bỏ - bám - chân chó: 개발에 진드기 떼어 버리듯 한다 *như gỡ bỏ bám chân chó*: gỡ bỏ một cách dứt khoát vật gì đó không cần thiết hoặc có hại cho vật/chủ thể mà nó bám vào...

Ngoài ra, tín hiệu *bất chước* được chiếu với khi - loài động vật mang đặc trưng này một cách rõ nét. Với mô hình của B là [chủ thể (có thể ẩn) - bất chước], ta có hình ảnh: khi - lời nói/hành động: 원숭이 흉내 내듯 한다 *như khi bất chước*: ví với người bất chước lời nói/hành động của người khác (giỏi như khi)... Hành động *chia sẻ* với chủ thể hành động là con người (có thể ẩn) - hành động *chia sẻ* - đối tượng hành động được chiếu với chất liệu động vật là chó. Tục ngữ Hàn có 2 hình ảnh sau:

1) (con người) - chó con: 강아지 나누어 가듯 한다 *như chia chó con*: chia sẻ cái gì đó rất gần gũi như chia chó con cho hàng xóm;

2) (con người) - chó điên bắt được: 미친개 잡은 고기 나눠먹듯 한다 *như chia nhau ăn thịt chó điên bắt được*: là chó điên lang thang vô chủ nên khi bắt được thì chia đều cho tất cả cùng ăn...

Trong nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là động từ đòi hỏi tân ngữ, thuộc nhóm có động từ *nhìn* và *ăn/uống*, xuất hiện nhiều đơn vị tục ngữ liên quan đến chó và mèo, ngoài ra còn có bò và lợn. Thường đối tượng hành động trong các đơn vị tục ngữ này là đồ ăn/thức uống, các con giáp nêu trên là chủ thể hành động. Tính chất của hành động chủ yếu là thèm/muốn và ăn tham, ăn nhiều hay ăn ít... Với nhóm tín hiệu có t là động từ *chờ đợi* được biểu đạt bằng hình ảnh người thợ thuộc da chờ ngựa chết, chó đợi chủ; động từ *ngỡ* hay *trêu/vờn* chiếu với hình ảnh của mèo và chuột; động từ *đánh/ném* được chiếu tới đối tượng hành động là chó; hành động *bất chước* được liên tưởng tới khi...

5. Kết luận

Các tín hiệu thẩm mỹ trong các đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn có t trong cấu trúc so sánh *t như B* là động từ được liên tưởng và chiếu đến chất liệu thẩm mỹ là các con giáp theo đặc trưng về hành động vốn có rất điển hình của từng con vật, liên hệ tới quan hệ gần bó giữa các loài gần gũi với nhau hoặc gần gũi với con người. Trong các đơn vị tục ngữ xuất hiện các hình ảnh quen thuộc, các hành động cơ bản và thường ngày của con người như *ăn, đi, nhìn...* Các tình huống giao tiếp ứng xử trong cuộc sống rất tự nhiên được biểu đạt thông qua các chất liệu thẩm mỹ với mô hình cấu trúc đa dạng (có thể là từ hay cụm từ, mệnh đề). Cách biểu đạt của các đơn vị tục ngữ rất sinh động và phản ánh rõ nét đặc trưng của phương thức tư duy, cách nghĩ, cách cảm và cách ứng xử của người dân Hàn đối với thế giới xung quanh nói chung và đối với 12 con giáp nói riêng. Có thể nói, bằng cách này, tục ngữ tiếng Hàn đã góp phần lưu giữ và tái hiện lại một phần cuộc sống, những đặc trưng văn hóa của dân tộc Hàn trong quá trình phát triển lịch sử.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Nguyễn Thùy Dương (2013). *Một số tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội
- Hoàng Văn Hành (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013). *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ (so sánh với Việt Nam)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Hương (2015). *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Lâm (2016). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

- Trương Thị Nhân (1995). *Sự biểu đạt bằng ngôn ngữ các tín hiệu thẩm mỹ - không gian trong ca dao*. Luận án Tiến sĩ. Đại học Sư phạm 1, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Nờ (2008). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Vũ Ngọc Phan (2008). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Saussure, Ferdinand de (1973). *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Trương Đông San (1981). *Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt. Một số bài viết về sự vận dụng tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Son Sun Yeong (2015). *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Văn Tiếng (2006). *So sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*. Luận án Tiến sĩ. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Thương (2009). *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ Hàn - Việt có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật từ góc nhìn ngôn ngữ - văn hoá*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Thị Yên (2017a). *Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con mèo (liên hệ với tiếng Việt)*. *Nghiên cứu*

Nước ngoài, 33(2), tr.155-167.

- Hoàng Thị Yên (2017b). *Đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ so sánh tiếng Việt*. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(5), tr.145-155.

Tiếng Hàn

- 호녕녕 (2011). 한국과 중국의 말 (馬) 관련 속담 비교 연구. 호서 대학교. 석사 논문
- Ho Nyung Nyung (2011). *Nghiên cứu so sánh tục ngữ Hàn - Trung có yếu tố chỉ ngựa*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Hoseo, Hàn Quốc.
- 장재환 (2009). 일. 한 동물 속담에 관한 비교. 고찰: ‘말’과 ‘개’에 관한 속담을 중심으로. 단국대학교. 석사 논문
- Jang Jae Hwan (2009). *So sánh tục ngữ động vật Nhật - Hàn: trọng tâm là tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa và chó*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Danguk, Hàn Quốc.
- 김명화 (2011). 한-중 12 지신 동물 속담 비교 연구. 동주 대학교. 석사 논문.
- Kim Myung Hwa (2011). *Nghiên cứu so sánh tục ngữ động vật 12 con giáp Hàn - Trung*. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Dongjoo, Hàn Quốc.
- 송재선(1997). 동물 속담 사전. 東文選.
- Song Jae Seun (1997). *Từ điển tục ngữ động vật*. Dongmunseon.

FEATURES OF AESTHETIC SIGNS IN KOREAN ZODIAC-RELATED COMPARATIVE PROVERBS

Hoang Thi Yen¹, Hoang Thi Hai Anh²

1. Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

2. Division of Korean, Faculty of Foreign Languages, Ha Long University, 258 Bach Dang, Uong Bi, Quang Ninh, Vietnam

Abstract: Aesthetic signs in Korean comparative proverbs having the structure *t like B* with *t* being a verb refer to aesthetic material, which are the 12 animals in Oriental Zodiac and their typical action. The verbs expressing *t* in aesthetic signs include human actions and actions/movements of the Zodiac animals. Aesthetic signs with *t* being monovalent verbs (or those which do not require an object) include verbs of movements (e.g. *go, walk, chase, jump*), non-movement (e.g. *sit, stick, shake, gather*) and verbs of sound (e.g. *talk, scream, yell, call*). Aesthetic signs with *t* being bivalent verbs (or those requiring an object) include verbs denoting human basic daily activities (e.g. *look, eat/drink, hit/throw, copy*). Proverbs are expressed in a very lively and clear manner, reflecting how Korean people think, feel and treat the world around in general and the Zodiac animals in particular.

Keywords: aesthetic signs, comparative proverbs, Korean, Zodiac, *t like B*, verb